Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM
Ký ngày: 27/3/2023 16:00:21

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi (20) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thu Hương	Thành viên (tạm thời phụ trách)	bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022
Ông Hàng Phúc Lâm	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	
Ông Sơn Cao Thắng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm 1 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Ngọc Sơn	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chinh riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 24 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12239608/22988963

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**497.392.889.396**	**366.193.849.970**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***102.772.755.995***	***20.273.488.432***
111	1. Tiền		32.772.755.995	10.167.829.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	10.105.658.904
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***219.392.834.928***	***194.206.743.439***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.277.612.673	78.353.446.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.886.903.421	15.584.320.416
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	88.537.609.365	103.707.315.068
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.632.829.596	5.590.274.649
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8, 9	(12.285.598.529)	(12.524.861.030)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.343.478.402	3.496.247.636
140	***III. Hàng tồn kho***	***10***	***170.489.379.742***	***148.824.111.330***
141	1. Hàng tồn kho		170.489.379.742	149.141.524.122
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(317.412.792)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.737.918.731***	***2.889.506.769***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.525.226.968	2.056.336.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	2.212.691.763	833.169.838
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**179.689.643.106**	**99.735.347.316**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***60.659.413.144***	***601.010.235***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	60.659.413.144	601.010.235
220	***II. Tài sản cố định***		***38.112.674.967***	***37.973.425.609***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	33.697.230.412	33.430.216.706
222	Nguyên giá		154.053.926.810	147.531.167.052
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.356.696.398)	(114.100.950.346)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.415.444.555	4.543.208.903
228	Nguyên giá		7.983.967.123	7.983.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.568.522.568)	(3.440.758.220)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***54.962.289.822***	***33.816.646.815***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	54.962.289.822	33.816.646.815
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***22.000.000.000***	***22.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	22.000.000.000	22.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***3.955.265.173***	***5.344.264.657***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.955.265.173	5.344.264.657
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**677.082.532.502**	**465.929.197.286**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**267.198.790.173**	**130.929.273.643**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***263.672.666.520***	***130.014.812.790***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	109.224.813.384	37.609.077.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.012.308.541	1.218.742.623
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.239.546.166	7.864.211.038
314	4. Phải trả người lao động		27.742.809.432	14.532.566.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.972.797.841	17.955.466.134
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.051.960.998	4.802.962.338
320	7. Vay ngắn hạn	21	48.376.119.382	45.936.166.385
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	2.052.310.776	95.620.270
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.526.123.653***	***914.460.853***
341	1. Vay dài hạn	21	2.853.337.800	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	672.785.853	914.460.853
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**409.883.742.329**	**334.999.923.643**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***409.883.742.329***	***334.999.923.643***
411	1. Vốn cổ phần		294.935.290.000	110.879.360.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*294.935.290.000*	*110.879.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		866.096.003	140.571.366.003
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.020.788.201	80.487.629.515
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tới cuối năm trước*		*4.159.421.088*	-
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*106.861.367.113*	*80.487.629.515*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**677.082.532.502**	**465.929.197.286**

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 2100274872 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV. PHARM
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**23.1**	**1.029.356.056.570**	**760.621.371.065**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**(1.044.000.782)**	**(449.302.475)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**23.1**	**1.028.312.055.788**	**760.172.068.590**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**(699.224.987.322)**	**(506.855.693.927)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**329.087.068.466**	**253.316.374.663**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**9.753.158.540**	**7.668.586.915**
22 *23*	**7. Chi phí tài chính** *Trong đó: Chi phí lãi vay*	**25**	**(13.424.294.571)** *(1.940.891.415)*	**(9.703.943.123)** *(2.924.830.046)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**26**	**(149.235.132.729)**	**(128.058.370.202)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(43.507.016.816)**	**(29.481.087.694)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**132.673.782.890**	**93.741.560.559**
31	**11. Thu nhập khác**	**27**	**1.799.136.452**	**7.325.429.100**
32	**12. Chi phí khác**		**(377.835.638)**	**(395.210.196)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.421.300.814**	**6.930.218.904**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**134.095.083.704**	**100.671.779.463**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(27.233.716.591)**	**(20.184.149.948)**
60	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**106.861.367.113**	**80.487.629.515**

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 2100274872 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV. PHARM - TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**134.095.083.704**	**100.671.779.463**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	6.622.874.150	6.280.302.567
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(556.675.293)	693.270.809
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		749.873.562	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.864.821.802)	(11.321.900.532)
06	Chi phí lãi vay	25	1.940.891.415	2.924.830.046
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**135.987.225.736**	**99.248.282.353**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(103.863.946.819)	203.912.003
10	Tăng hàng tồn kho		(21.347.855.620)	(16.029.848.634)
11	Tăng các khoản phải trả		107.809.675.008	13.159.957.610
12	Giảm chi phí trả trước		920.109.447	2.314.866.372
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.940.891.415)	(2.924.830.046)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(6.000.453.092)	(18.278.938.460)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.388.953.921)	(9.388.952.214)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**98.174.909.324**	**68.304.448.984**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(27.907.766.515)	(13.421.436.366)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		609.888.408	7.690.772.727
23	Tiền chi cho vay	7	(10.000.000.000)	(16.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	25.169.705.703	7.000.000.000
27	Lãi tiền gửi và cho vay		8.564.420.688	6.643.328.385
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(3.563.751.716)**	**(8.087.335.254)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	238.059.069.806	469.113.075.572
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(232.765.779.009)	(490.843.082.451)
36	Cổ tức đã trả	22.4	(17.404.387.760)	(32.980.944.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(12.111.096.963)**	**(54.710.950.879)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**82.500.060.645**	**5.506.162.851**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.273.488.432**	**14.767.325.581**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(793.082)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**102.772.755.995**	**20.273.488.432**

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi (20 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 816 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 685).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 24 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm kế toán	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	638.054.400	583.836.750
Tiền gửi ngân hàng	32.134.701.595	9.583.992.778
Các khoản tương đương tiền *(*)*	70.000.000.000	10.105.658.904
TỔNG CỘNG	**102.772.755.995**	**20.273.488.432**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2021: Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	107.424.977.461	75.323.288.856
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	5.852.635.212	3.030.157.844
TỔNG CỘNG	**113.277.612.673**	**78.353.446.700**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.194.597.930)	(9.560.740.928)
GIÁ TRỊ THUẦN	**104.083.014.743**	**68.792.705.772**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		9.560.740.928	8.807.697.425
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	1.560.174.021	2.794.745.895
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.926.317.019)	(2.041.702.392)
Số cuối năm		9.194.597.930	9.560.740.928

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	14.300.000.000	13.000.000.000
Trả trước cho người bán	10.586.903.421	2.584.320.416
Formapharm Engineering Group	*3.372.668.250*	-
Công ty Cổ phần Hưng Thành C&T	*2.857.400.000*	-
Khác	*4.356.835.171*	*2.584.320.416*
TỔNG CỘNG	**24.886.903.421**	**15.584.320.416**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Công ty Cổ Phần Aikya	103.707.315.068	10.000.000.000	(25.169.705.703)	88.537.609.365

Chi tiết khoản cho bên liên quan vay tín chấp ngắn hạn như sau:

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty Cổ phần Aikya *(Thuyết minh số 30)*	88.537.609.365	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2023 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	7,5

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.632.829.596**	**5.590.274.649**
Lãi cho vay bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	542.199.268	2.851.686.562
Tạm ứng cho nhân viên	760.070.190	560.456.722
Ký quỹ, ký cược	20.731.139	30.177.736
Khác	309.828.999	2.147.953.629
Dài hạn	**60.659.413.144**	**601.010.235**
Tạm ứng cho cá nhân *(*)*	60.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	659.413.144	601.010.235
TỔNG CỘNG	**62.292.242.740**	**6.191.284.884**
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(85.232.572)	(85.232.572)
GIÁ TRỊ THUẦN	**62.207.010.168**	**6.106.052.312**

(*) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho một cá nhân nhằm mục đích đầu tư vào các công ty ngành dược, công ty ngành năng lượng, công ty phát triển Bất động sản tại Việt Nam trong thời hạn là 3 năm kể từ ngày ký Thỏa thuận số 2411/2011/TVP-NNT ngày 24 tháng 11 năm 2022. Theo đó, cá nhân nàyn phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cộng với một khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất áp dụng tính trên số tiền chưa thực hiện đầu tư.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu trình dược viên	3.237.410.351	(3.005.768.027)	3.434.696.552	(2.878.887.530)
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	106.068.051	-	61.551.084	-
TỔNG CỘNG	**3.343.478.402**	**(3.005.768.027)**	**3.496.247.636**	**(2.878.887.530)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý khó đòi:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		2.878.887.530	2.785.845.211
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	127.551.750	169.362.536
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(671.253)	(76.320.217)
Số cuối năm		3.005.768.027	2.878.887.530

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	108.536.924.755	-	97.608.241.467	-
Thành phẩm	48.738.469.251	-	43.909.284.657	(317.412.792)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.141.391.336	-	5.047.995.409	-
Hàng hóa	2.298.087.790	-	1.524.052.390	-
Hàng mua đang đi trên đường	774.506.610	-	1.051.950.199	-
TỔNG CỘNG	**170.489.379.742**	**-**	**149.141.524.122**	**(317.412.792)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		317.412.792	470.227.805
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	2.346.409.988	317.412.792
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.663.822.780)	(470.227.805)
Số cuối năm		-	317.412.792

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Phần mềm kế toán*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	6.369.056.305	885.378.818	729.532.000	7.983.967.123
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*885.378.818*	*729.532.000*	*1.614.910.818*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.825.847.402)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.440.758.220)
Hao mòn trong năm	(127.764.348)	-	-	(127.764.348)
Số cuối năm	(1.953.611.750)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.568.522.568)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.543.208.903	-	-	4.543.208.903
Số cuối năm	4.415.444.555	-	-	4.415.444.555
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	*4.415.444.555*	-	-	*4.415.444.555*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	36.183.480.362	91.187.927.782	17.524.183.900	2.575.075.008	60.500.000	147.531.167.052
Mua trong năm	371.728.334	2.317.090.741	3.303.777.069	769.527.364	-	6.762.123.508
Thanh lý	-	(239.363.750)	-	-	-	(239.363.750)
Số cuối năm	36.555.208.696	93.265.654.773	20.827.960.969	3.344.602.372	60.500.000	154.053.926.810
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*16.378.886.158*	*60.149.145.459*	*7.242.761.172*	*2.498.375.008*	*60.500.000*	*86.329.667.797*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(28.279.199.636)	(72.010.916.862)	(11.202.423.429)	(2.547.910.419)	(60.500.000)	(114.100.950.346)
Khấu hao trong năm	(1.389.717.525)	(3.776.088.105)	(1.298.340.910)	(30.963.262)	-	(6.495.109.802)
Thanh lý	-	239.363.750	-	-	-	239.363.750
Số cuối năm	(29.668.917.161)	(75.547.641.217)	(12.500.764.339)	(2.578.873.681)	(60.500.000)	(120.356.696.398)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	7.904.280.726	19.177.010.920	6.321.760.471	27.164.589	-	33.430.216.706
Số cuối năm	6.886.291.535	17.718.013.556	8.327.196.630	765.728.691	-	33.697.230.412
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	*3.404.646.312*	-	-	-	-	*3.404.646.312*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngại	33.892.330.965	29.944.304.851
Dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU	19.044.732.432	2.500.000.000
Hạng mục khác	2.025.226.425	1.372.341.964
TỔNG CỘNG	**54.962.289.822**	**33.816.646.815**

Các tài sản gắn liền với dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2).*

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.525.226.968**	**2.056.336.931**
Phí dịch vụ mua ngoài	1.233.171.922	1.132.528.841
Chi phí thuê	954.166.665	698.000.000
Công cụ, dụng cụ	225.516.195	75.921.212
Khác	112.372.186	149.886.878
Dài hạn	**3.955.265.173**	**5.344.264.657**
Chi phí phát triển sản phẩm	2.000.000.000	-
Chi phí kiểm nghiệm	1.353.341.281	2.414.293.661
Phí dịch vụ mua ngoài	482.601.677	2.245.834.503
Khác	119.322.215	684.136.493
TỔNG CỘNG	**6.480.492.141**	**7.400.601.588**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

			Số đầu năm và số cuối năm	
Tên công ty	*Tình trạng*	*Hoạt động chính*	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu và biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Chưa hoạt động	Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu	22.000.000.000	100

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	109.224.813.384	36.851.685.824
The United Laboratories (Inner Mongolia) Co., Ltd	*17.344.800.000*	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	*9.234.817.560*	*6.328.248.300*
APC Pharmaceutials and Chemical Limited	*6.369.106.788*	*3.416.173.200*
Khác	*76.276.089.036*	*27.107.264.324*
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	-	757.392.018
TỔNG CỘNG	**109.224.813.384**	**37.609.077.842**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	20.018.691.000	-
Khác	993.617.541	1.218.742.623
TỔNG CỘNG	**21.012.308.541**	**1.218.742.623**

18. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	833.169.838	(44.983.251.318)	46.362.773.243	2.212.691.763
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.453.092	27.233.716.591	(6.000.453.092)	27.233.716.591
Thuế giá trị gia tăng	1.858.195.649	86.082.215.261	(87.940.410.910)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.562.297	1.050.506.246	(1.050.238.968)	5.829.575
Thuế khác	-	94.364.091	(94.364.091)	-
TỔNG CỘNG	**7.864.211.038**	**114.460.802.189**	**(95.085.467.061)**	**27.239.546.166**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	21.767.186.176	17.480.350.677
Khác	1.205.611.665	475.115.457
TỔNG CỘNG	**22.972.797.841**	**17.955.466.134**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập cá nhân hoàn lại cho nhân viên	3.623.535.753	2.010.654.002
Nhận ký quỹ, ký cược	1.172.910.087	1.807.910.087
Tài sản thừa chờ giải quyết	208.350.285	126.091.088
Khác	47.164.873	858.307.161
TỔNG CỘNG	**5.051.960.998**	**4.802.962.338**

21. VAY

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**45.936.166.385**	**235.205.732.006**	**(232.765.779.009)**	**48.376.119.382**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	43.436.166.385	235.205.732.006	(230.265.779.009)	48.376.119.382
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	2.500.000.000	-	(2.500.000.000)	-
Dài hạn	**-**	**2.853.337.800**	**-**	**2.853.337.800**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	-	2.853.337.800	-	2.853.337.800
TỔNG CỘNG	**45.936.166.385**	**238.059.069.806**	**(232.765.779.009)**	**51.229.457.182**

21.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	18.377.255.953	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	6,0 – 6,3	Nhà cửa và quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 11 và 12)*	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	29.998.863.429	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	4,5 – 7,5	Nhà cửa và quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 11 và 12)*	
TỔNG CỘNG	**48.376.119.382**				

21.2 Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	2.853.337.800	Ngày 23 tháng 12 năm 2032	Lãi suất cơ bản + 2,5%	Tài sản trên đất của Nhà máy Dược phẩm GMP-EU *(Thuyết minh số 13)*	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc chuẩn GMP-EU

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	122.597.055.406	60.177.036.662	296.715.020.193
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	80.487.629.515	80.487.629.515
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	17.974.310.597	(17.974.310.597)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.938.948.065)	(8.938.948.065)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(33.263.778.000)	(33.263.778.000)
Số cuối năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	140.571.366.003	80.487.629.515	334.999.923.643
Năm nay						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	140.571.366.003	80.487.629.515	334.999.923.643
Tăng vốn	184.055.930.000	-	-	(139.705.270.000)	(44.350.660.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.861.367.113	106.861.367.113
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.345.644.427)	(15.345.644.427)
Cổ tức bằng tiền đã công bố	-	-	-	-	(16.631.904.000)	(16.631.904.000)
Số cuối năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	866.096.003	111.020.788.201	409.883.742.329

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần	*% sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*% sở hữu*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Dược Aikya	254.905.800.000	86,4	94.049.420.000	84,8
Cổ đông khác	40.029.490.000	13,6	16.829.940.000	15,2
TỔNG CỘNG	**294.935.290.000**	**100**	**110.879.360.000**	**100**

22.3 *Cổ phiếu*

	VND	
	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**29.493.529**	**11.087.936**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**29.493.529**	**11.087.936**
Cổ phiếu phổ thông	*29.493.529*	*11.087.936*
Cổ phiếu quỹ	***154***	**154**
Cổ phiếu phổ thông	*154*	*154*
Cổ phiếu đang lưu hành	**29.493.375**	**11.087.782**
Cổ phiếu phổ thông	*29.493.375*	*11.087.782*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu)

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	110.879.360.000	110.879.360.000
Phát hành cổ phần để trả cổ tức *(i)*	44.350.660.000	-
Phát hành cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển *(i)*	139.705.270.000	-
Số cuối năm	294.935.290.000	110.879.360.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức bằng tiền đã công bố trong năm *(ii)*	16.631.904.000	33.263.778.000
Cổ tức đã trả	17.404.387.760	32.980.944.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận (tiếp theo)

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và số 02-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022 đã thông qua:

(i) phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức và từ quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ lần lượt là 100:40 và 100:126 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/2022/NQHĐQT đã phê duyệt hoàn tất nghiệp vụ phát hành 18.405.593 cổ phiếu trên, theo đó, vốn cổ phần của Công ty sau đợt phát hành là 294.935.290.000 VND. Việc thay đổi vốn cổ phần này cũng được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 6 tháng 1 năm 2023.

(ii) chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.029.356.056.570**	**760.621.371.065**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*658.199.276.610*	*505.150.874.410*
Doanh thu bán hàng hóa	*371.156.779.960*	*255.470.496.655*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.044.000.782)**	**(449.302.475)**
Hàng bán bị trả lại	*(924.175.020)*	*(449.302.475)*
Giảm giá hàng bán	*(119.825.762)*	-
Doanh thu thuần	**1.028.312.055.788**	**760.172.068.590**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*657.180.798.178*	*504.710.103.592*
Doanh thu bán hàng hóa	*371.131.257.610*	*255.461.964.998*
Trong đó:		
Doanh thu cho bên khác	*991.847.578.091*	*734.077.433.436*
Doanh thu cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*36.464.477.697*	*26.094.635.154*

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	6.254.933.394	5.121.598.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.496.886.302	2.517.934.329
Chiết khấu thanh toán	1.338.844	29.054.516
TỔNG CỘNG	**9.753.158.540**	**7.668.586.915**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm	338.528.813.910	263.043.157.551
Giá vốn hàng hóa	360.696.173.412	243.812.536.376
TỔNG CỘNG	**699.224.987.322**	**506.855.693.927**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	9.260.912.209	6.573.332.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.222.490.947	205.780.936
Lãi tiền vay	1.940.891.415	2.924.830.046
TỔNG CỘNG	**13.424.294.571**	**9.703.943.123**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**149.235.132.729**	**128.058.370.202**
Chi phí nhân viên	85.588.031.906	63.504.915.084
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	36.266.256.525	33.284.506.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.835.298.159	27.869.913.821
Chi phí khấu hao và hao mòn	773.790.059	979.765.541
Chi phí khác	3.771.756.080	2.419.269.588
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**43.507.016.816**	**29.481.087.694**
Chi phí nhân viên	20.835.913.576	13.003.455.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.065.356.454	10.410.727.300
Chi phí khấu hao và hao mòn	756.414.647	748.682.051
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(238.591.248)	1.173.975.342
Chi phí khác	9.087.923.387	4.144.247.669
TỔNG CỘNG	**192.742.149.545**	**157.539.457.896**

27. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	1.108.680.970	563.006.881
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	609.888.408	6.200.302.462
Khác	80.567.074	562.119.757
TỔNG CỘNG	**1.799.136.452**	**7.325.429.100**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa	360.696.173.412	243.812.536.376
Chi phí nguyên vật liệu	301.663.558.472	226.851.058.031
Chi phí nhân viên	145.085.581.176	118.423.460.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.907.728.523	85.288.794.946
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	6.622.874.150	6.280.302.567
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(238.591.248)	2.964.108.430
Chi phí khác	4.474.891.551	5.443.607.343
TỔNG CỘNG	**908.212.216.036**	**689.063.867.830**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.233.716.591	20.184.149.948

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**134.095.083.704**	**100.671.779.463**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26.819.016.741	20.134.355.893
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	463.034.850	129.535.855
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(48.335.000)	(79.741.800)
Chi phí thuế TNDN	**27.233.716.591**	**20.184.149.948**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược Arkiya	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Bà Nguyễn Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ (đã từ nhiệm)
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Aikya	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Công ty liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Aikya	Thu hồi nợ vay	25.169.705.703	7.000.000.000
	Cho vay	10.000.000.000	16.000.000.000
	Lãi cho vay	5.372.493.565	5.063.686.562
	Chi phí tư vấn	2.500.000.000	2.500.000.000
	Chi phí nghiên cứu sản phẩm	2.000.000.000	-
	Trả trước cho hợp đồng nghiên cứu sản phẩm	-	13.000.000.000
	Trả trước mua nguyên vật liệu	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Cổ tức đã trả	14.107.413.000	28.214.826.000
	Ký quỹ	-	4.155.680.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Bán hàng	13.014.036.617	8.718.153.354
	Mua hàng	9.076.665.452	7.958.219.245
	Thuê văn phòng	-	720.909.091
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	23.450.441.080	17.376.481.800
	Mua hàng	8.833.485.304	5.474.308.650
Bà Nguyễn Thu Hương	Trả nợ vay	2.500.000.000	-
	Lãi vay	28.416.667	59.694.444
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Aikya	Mua hàng	-	134.605.020

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Công ty liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Cho vay	88.537.609.365	103.707.315.068
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	4.866.472.076	3.030.157.844
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm và sinh học Y tế	Bán hàng	986.163.136	-
		5.852.635.212	**3.030.157.844**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Aikya	Trả trước cho hợp đồng nghiên cứu sản phẩm	10.900.000.000	13.000.000.000
	Trả trước mua nguyên vật liệu	3.400.000.000	
		14.300.000.000	**13.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Aikya	Lãi vay phải thu	542.199.268	2.851.686.562
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Mua hàng	-	694.466.343
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Mua hàng	-	62.925.675
		-	**757.392.018**
Vay ngắn hạn			
Bà Nguyễn Thu Hương	Vay	-	2.500.000.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Chức vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	1.017.500.000	1.174.600.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ	582.682.384	-
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên HĐQT	220.000.000	120.000.000
Ông Lê Thanh Tùng	Phó TGĐ	716.513.775	773.022.385
Ông Nguyễn Văn Tẩm	Phó TGĐ	372.809.288	305.852.248
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó TGĐ	371.550.428	265.684.416
Ông Sơn Cao Thắng	Phó TGĐ (đã từ nhiệm)	138.869.597	431.773.460
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	464.474.944	666.212.679
Ông Hàng Phúc Lâm	Trưởng ban (đã từ nhiệm)	118.000.000	72.000.000
Bà Dương Thu Hương	Thành viên Ban	32.000.000	32.000.000
Ông Lê Văn Khởi	Trưởng Ban	88.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban (đã từ nhiệm)	-	28.000.000
Ông Trần Đức Hoài	Thành viên BKS (đã từ nhiệm)	-	16.000.000
TỔNG CỘNG		**4.122.400.416**	**3.917.145.188**

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	977.488.885	604.400.000
Từ 1 đến 5 năm	-	514.800.000
TỔNG CỘNG	**977.488.885**	**1.119.200.000**

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Hà Ngọc Sơn
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023